

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG VIDIPHA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Kiều Hữu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm chức danh ngày 30/07/2020)
Ông Hoàng Văn Hòa	Thành viên
Ông Hoàng Thế Bắc	Thành viên
Bà Dương Minh Liễu	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phí Ngọc Tú	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Quang Toàn	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 31/05/2020)
Bà Nguyễn Thị Hậu	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Văn Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lê Bửu Trương	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hoàng Văn Hòa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Số: 21.136 /BCSX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
Các cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		563.960.382.584	525.806.437.683
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	55.848.732.187	51.906.785.057
1. Tiền	111		50.848.732.187	51.906.785.057
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	94.896.797.041	76.904.500.057
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		94.896.797.041	76.904.500.057
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198.213.695.792	199.650.731.344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	163.687.353.363	182.692.153.372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	30.381.446.724	11.269.713.543
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	5.864.622.376	7.408.591.100
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.719.726.671)	(1.719.726.671)
IV. Hàng tồn kho	140		208.422.040.996	191.657.536.574
1. Hàng tồn kho	141	4.7	208.422.040.996	191.657.536.574
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.579.116.568	5.686.884.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.000.000	8.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.016.311.198	5.661.945.890
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	541.805.370	16.938.761
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131.429.665.056	137.047.552.341
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		117.000.000	35.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	117.000.000	35.000.000
II. Tài sản cố định	220		120.539.343.815	119.149.484.861
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	107.458.639.458	105.909.307.349
Nguyên giá	222		266.723.401.604	257.580.974.505
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159.264.762.146)	(151.671.667.156)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	13.080.704.357	13.240.177.512
Nguyên giá	228		16.213.784.506	16.213.784.506
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.133.080.149)	(2.973.606.994)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		130.914.350	202.312.135
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		130.914.350	202.312.135
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	10.456.860.000	17.356.860.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.456.860.000	5.456.860.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	11.900.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		185.546.891	303.895.345
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		185.546.891	303.895.345
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		695.390.047.640	662.853.990.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		273.564.513.795	237.682.963.042
I. Nợ ngắn hạn	310		273.564.513.795	237.682.963.042
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	80.825.905.291	79.437.851.805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	4.247.573.745	1.304.309.025
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	1.598.591.784	3.976.715.648
4. Phải trả người lao động	314	4.14	7.239.063.671	9.479.147.813
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	5.000.000.000	820.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	7.350.973.946	5.328.082.254
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	147.664.877.562	119.792.096.552
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	200.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.637.527.796	17.344.759.945
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		421.825.533.845	425.171.026.982
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	421.825.533.845	425.171.026.982
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		127.829.040.000	127.829.040.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.829.040.000	127.829.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81.934.074.460	81.934.074.460
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	13.030.515.170
4. Cổ phiếu quỹ	415		(417.500.000)	(417.500.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		181.886.810.223	150.957.065.605
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.593.109.162	51.837.831.747
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		7.548.669.999	7.372.117.999
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.044.439.163	44.465.713.748
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		695.390.047.640	662.853.990.024



Hoàng Văn Hòa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng

Nghiêm Minh Tuấn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.19	303.848.817.904	294.179.764.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.20	2.537.524.086	1.650.396.411
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		301.311.293.818	292.529.367.798
4. Giá vốn hàng bán	11	4.21	227.957.429.407	234.246.380.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.353.864.411	58.282.987.454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.22	3.422.021.306	4.918.275.304
7. Chi phí tài chính	22	4.23	3.601.546.023	2.356.641.752
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		3.548.801.439	1.781.067.299
8. Chi phí bán hàng	25	4.24	26.452.644.180	17.343.704.859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.25	22.545.965.580	19.587.786.992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.175.729.934	23.913.129.155
11. Thu nhập khác	31	4.26	54.334.996.612	7.237.941.771
12. Chi phí khác	32	4.27	49.494.461.064	6.275.006.145
13. Lợi nhuận khác	40		4.840.535.548	962.935.626
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.016.265.482	24.876.064.781
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.29	5.971.826.319	5.156.959.306
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.044.439.163	19.719.105.475
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.4	1.807	1.545
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.5	1.436	1.545



Hoàng Văn Hòa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng

Nghiêm Minh Tuấn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.016.265.482	24.876.064.781
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.28	8.009.556.075	7.059.622.868
Các khoản dự phòng	03		(200.000.000)	(2.500.000.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1.898.436
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.846.180.492)	(4.757.315.506)
Chi phí lãi vay	06	4.23	3.548.801.439	1.781.067.299
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		37.528.442.504	26.461.337.878
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(380.821.054)	(21.211.936.959)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.764.504.422)	(73.673.703.808)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.073.501.163	(10.056.875.071)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		105.348.454	(2.200.265.810)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.548.801.439)	(1.781.067.299)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(8.338.216.753)	(8.772.158.509)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	5.310.520.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.192.355.998)	(5.453.860.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.482.592.455	(91.378.010.251)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.442.710.729)	(7.026.111.484)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		391.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(48.464.702.500)	75.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.372.405.516	(30.000.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(580.800.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.406.270.103	4.757.315.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.737.283.065)	42.150.404.022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.30	155.749.049.260	237.345.838.407
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.31	(127.876.268.250)	(166.601.557.874)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.676.143.270)	(25.231.213.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.196.637.740	45.513.066.713

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		3.941.947.130	(3.714.539.516)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		51.906.785.057	21.337.385.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.898.436)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	55.848.732.187	17.620.947.560



Hoàng Văn Hòa
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020


 Hoàng Thế Bắc
 Kế toán trưởng


 Nghiêm Minh Tuấn
 Người lập

Y
 V
 M
 H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246 ngày 24 tháng 03 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày ngày 17 tháng 7 năm 2017 để tăng thêm người đại diện theo pháp luật là ông Hoàng Văn Hòa.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 127.829.040.000 VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Việt Nam	18.262.640.000	14,29	18.262.640.000	14,29
Các cổ đông khác	Việt Nam	109.566.400.000	85,71	109.566.400.000	85,71
Cộng		127.829.040.000	100	127.829.040.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 449 (31 tháng 12 năm 2019 là: 483).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành Phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế.
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ.
- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh bất động sản.
- Dịch vụ bảo quản và kiểm nghiệm thuốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2020 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bình Dương	Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Chi nhánh Hà Nội	Số BT6-3, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Chi nhánh Miền Trung	Số 188 Lý Thái Tông, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
Chi nhánh Tây Nam Bộ	Thửa đất số 1956, tờ bản đồ số 18, KV5, Khu dân cư lô số 6, Khu đô thị mới Nam Cần Thơ, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2019.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	602.166.130	656.406.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.141.783.557	51.250.378.369
Tiền đang chuyển	104.782.500	-
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
Cộng	55.848.732.187	51.906.785.057

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 5%/năm tại Ngân hàng TMCP Á Châu.

(Xem tiếp trang sau)

36178
ÔNG
TNHH
OÁN &
VIỆT
P. P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
				VND
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	63.116.000.000	63.116.000.000	46.216.000.000	46.216.000.000
Trái phiếu (**)	31.780.797.041	31.780.797.041	30.688.500.057	30.688.500.057
Cộng	94.896.797.041	94.896.797.041	76.904.500.057	76.904.500.057
Dài hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	6.900.000.000	6.900.000.000
Trái phiếu (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	11.900.000.000	11.900.000.000

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 1 tháng đến 8 tháng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 8,2%/năm. Các khoản tiền gửi ngân hàng có giá trị 36.216.000.000 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Xem thêm mục 4.16.

(**) Trái phiếu ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn còn lại từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 7,8%/năm đến 9%/năm. Trái phiếu dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam có kỳ hạn còn lại là 41 tháng với lãi suất 7,3%/năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Dược phẩm Dược Liệu Pharmedic	9.660.000	201.145.800	-	9.660.000	240.375.000	-
Công ty CP Hóa Dược Phẩm Mekophar	2.880.800.000	4.338.576.000	-	2.880.800.000	5.428.125.000	-
Công ty CP Dược Phẩm OPC	2.566.400.000	10.556.784.144	-	2.566.400.000	9.194.500.800	-
Cộng	5.456.860.000	15.096.505.944	-	5.456.860.000	14.863.000.800	-

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán với số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Các khách hàng trong nước	162.486.530.931	179.420.135.185
Các khách hàng nước ngoài	1.200.822.432	3.272.018.187
Cộng	163.687.353.363	182.692.153.372

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Toàn bộ phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư phải thu mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng vào ngày 30/06/2020.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ và Đầu Tư Công Nghệ Mai Hoàng	4.694.775.000	2.939.831.400
Chi nhánh Công Ty CP Armephaco - Xí Nghiệp Dược Phẩm 150	4.209.114.000	-
Các nhà cung cấp khác	21.477.557.724	8.329.882.143
Cộng	30.381.446.724	11.269.713.543

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.686.030.173	-	1.325.764.414	-
Tạm ứng	3.194.916.523	-	1.731.098.662	-
Phải thu BHXH, BHYT	-	-	465.144.061	-
Phải thu khác	983.675.680	-	3.886.583.963	-
Cộng	5.864.622.376	-	7.408.591.100	-

Dài hạn:

Ký cược, ký quỹ	117.000.000	-	35.000.000	-
-----------------	-------------	---	------------	---

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.719.726.671	-	1.719.726.671	-

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì khoản công nợ này đã phát sinh từ các năm trước nhưng không thu hồi được.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trần Đình Tâm	1.329.524.179	-	1.329.524.179	-
Trung tâm y tế Khánh Sơn	268.075.890	-	268.075.890	-
Công ty TNHH NN MTV Dược VTYT Quảng Ngãi	122.126.602	-	122.126.602	-
Cộng	1.719.726.671	-	1.719.726.671	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	113.347.706.839	-	109.732.674.477	-
Công cụ, dụng cụ	1.394.024.301	-	917.757.252	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.514.669.405	-	11.379.046.011	-
Thành phẩm	84.954.059.519	-	69.434.101.796	-
Hàng hóa	211.580.932	-	193.957.038	-
Cộng	208.422.040.996	-	191.657.536.574	-

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	107.431.320.170	136.021.553.619	9.226.903.692	4.901.197.024	257.580.974.505
Mua trong kỳ	255.829.663	5.451.785.015	692.182.818	-	6.399.797.496
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.334.729.603	-	-	-	3.334.729.603
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(592.100.000)	-	(592.100.000)
Tại ngày 30/06/2020	111.021.879.436	141.473.338.634	9.326.986.510	4.901.197.024	266.723.401.604
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	36.575.073.564	105.219.297.930	5.027.428.304	4.849.867.358	151.671.667.156
Khấu hao trong kỳ	2.396.671.634	4.849.923.303	577.336.402	29.091.402	7.853.022.741
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(256.987.844)	-	(256.987.844)
Giảm khác	(2.939.907)	-	-	-	(2.939.907)
Tại ngày 30/06/2020	38.968.805.291	110.069.221.233	5.347.776.862	4.878.958.760	159.264.762.146
Giá trị còn lại:	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2020	70.856.246.606	30.802.255.689	4.199.475.388	51.329.666	105.909.307.349
Tại ngày 30/06/2020	72.053.074.145	31.404.117.401	3.979.209.648	22.238.264	107.458.639.458

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 93.247.013.774 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	15.306.284.506	907.500.000	16.213.784.506
Tại ngày 30/06/2020	15.306.284.506	907.500.000	16.213.784.506
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2020	2.439.579.232	534.027.762	2.973.606.994
Khấu hao trong kỳ	102.158.334	54.375.000	156.533.334
Phân loại lại khấu hao	(86.921.290)	86.921.290	-
Tăng khác	-	2.939.821	2.939.821
Tại ngày 30/06/2020	2.454.816.276	678.263.873	3.133.080.149
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2020	12.866.705.274	373.472.238	13.240.177.512
Tại ngày 30/06/2020	12.851.468.230	229.236.127	13.080.704.357

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Covalent Laboratories Private Ltd.	8.693.252.500	8.693.252.500	9.222.310.000	9.222.310.000
KHS Synchemica Corp.	11.028.429.958	11.028.429.958	1.224.221.000	1.224.221.000
Sinobright Pharmaceutical Co., Ltd	7.543.909.323	7.543.909.323	5.110.600.000	5.110.600.000
Công ty Cổ Phần Pymepharco	5.817.292.575	5.817.292.575	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	47.743.020.935	47.743.020.935	63.880.720.805	63.880.720.805
Cộng	80.825.905.291	80.825.905.291	79.437.851.805	79.437.851.805

3617
ÔNG
TNH
TOÁN &
M VIỆT
T.P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco	1.191.960.000	-
Các khách hàng khác	3.055.613.745	1.304.309.025
Cộng	4.247.573.745	1.304.309.025

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	267.806.290	281.619.056
Các khoản BHXH, BHYT, BHTN	626.237.078	270.874.225
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.197.546.382	2.924.582.452
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.259.384.196	1.851.006.521
Cộng	7.350.973.946	5.328.082.254

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	361.445.820	-	8.939.259.419	9.312.438.669	-	11.733.430
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	284.022.585	284.022.585	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.598.591.784	5.971.826.319	8.338.216.753	-	3.964.982.218
Thuế thu nhập cá nhân	180.359.550	-	1.468.239.607	1.631.660.396	16.938.761	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	214.076.520	214.076.520	-	-
Các loại thuế khác	-	-	38.224.854	38.224.854	-	-
Cộng	541.805.370	1.598.591.784	16.915.649.304	19.818.639.777	16.938.761	3.976.715.648

4.14. Phải trả người lao động

Là khoản lương và thưởng năm 2020 phải trả cho người lao động.

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí bán hàng trong kỳ.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	39.398.549.723	39.398.549.723	39.398.549.723	39.998.364.330	39.998.364.330	39.998.364.330
Ngân hàng TMCP Quân Đội	19.281.227.123	19.281.227.123	19.281.227.123	20.844.793.750	20.844.793.750	20.844.793.750
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	24.463.448.750	24.463.448.750	32.547.620.448	64.733.110.170	56.648.938.472	56.648.938.472
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	39.011.005.652	39.011.005.652	39.011.005.652	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	25.510.646.314	25.510.646.314	25.510.646.314	-	-	-
Cộng	147.664.877.562	147.664.877.562	155.749.049.260	127.876.268.250	119.792.096.552	119.792.096.552

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng chịu lãi suất từ 6,04% đến 6,8%/năm với thời hạn vay từ 4 đến 6 tháng và được thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với giá trị 36.216.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu													
	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	127.829.040.000	81.934.074.460	(255.000.000)	13.030.515.170	132.113.376.103	59.709.413.745	414.361.419.478							
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	19.719.105.475	19.719.105.475							
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	(25.525.008.000)	(25.525.008.000)							
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018	-	-	-	-	20.978.558.172	(20.978.558.172)								
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	-	(5.833.729.574)	(5.833.729.574)							
Tại ngày 30/06/2019	127.829.040.000	81.934.074.460	(255.000.000)	13.030.515.170	153.091.934.275	27.091.223.474	402.721.787.379							
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	24.746.608.273	24.746.608.273							
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(2.134.868.670)	-	(2.134.868.670)							
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(162.500.000)	-	-	-	(162.500.000)							
Tại ngày 01/01/2020	127.829.040.000	81.934.074.460	(417.500.000)	13.030.515.170	150.957.065.605	51.837.831.747	425.171.026.982							
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	23.044.439.163	23.044.439.163							
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	(22.949.107.200)	(22.949.107.200)							
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	-	-	-	17.899.229.448	(17.899.229.448)								
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	-	(3.557.257.100)	(3.557.257.100)							
Phân loại lại các quỹ trong kỳ	-	-	-	(13.030.515.170)	13.030.515.170	-								
Tăng khác	-	-	-	-	-	116.432.000	116.432.000							
Tại ngày 30/06/2020	127.829.040.000	81.934.074.460	(417.500.000)	-	181.886.810.223	30.593.109.162	421.825.533.845							



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của cổ đông

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	18.262.640.000	18.262.640.000
Các cổ đông khác	109.566.400.000	109.566.400.000
Cộng	127.829.040.000	127.829.040.000

4.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	12.782.904	12.782.904
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	12.782.904	12.782.904
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	33.400	33.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.749.504	12.749.504

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	23.044.439.163	19.719.105.475
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	23.044.439.163	19.719.105.475
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	12.749.504	12.762.504
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.807	1.545

(*) Ban Tổng Giám đốc Công ty không xác định được số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các kỳ kế toán giữa niên độ.

(Xem tiếp trang sau)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	23.044.439.163	19.719.105.475
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.044.439.163	19.719.105.475
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	12.749.504	12.762.504
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (**)	3.300.000	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	16.049.504	12.762.504
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.436	1.545

(*) Ban Tổng Giám đốc Công ty không xác định được số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các kỳ kế toán giữa niên độ.

(**) Theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 30/05/2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2020 đã thông qua phương án phát hành thêm 3.300.000 cổ phiếu cho đối tác chiến lược. Nguồn vốn tăng thêm này được sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động của Công ty.

4.17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2020	150.957.065.605
Trích trong kỳ	17.899.229.448
Phân loại lại các quỹ trong kỳ	13.030.515.170
Tại ngày 30/06/2020	181.886.810.223

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngoại tệ các loại:		
USD	74.614,51	235.154,46

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.19. Doanh thu bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	290.688.853.823	294.177.226.704
Doanh thu bán hàng hóa	13.159.964.081	2.537.505
Cộng	303.848.817.904	294.179.764.209

4.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	2.071.543.993	942.147.471
Hàng bán bị trả lại	465.980.093	708.248.940
Cộng	2.537.524.086	1.650.396.411

4.21. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	214.768.924.706	234.242.176.542
Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.188.504.701	4.203.802
Cộng	227.957.429.407	234.246.380.344

4.22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu	2.786.137.609	4.757.315.506
Cổ tức, lợi nhuận được chia	630.608.126	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	160.959.798
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.275.571	-
Cộng	3.422.021.306	4.918.275.304

4.23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.548.801.439	1.781.067.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá	52.744.584	575.574.453
Cộng	3.601.546.023	2.356.641.752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.24. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	13.673.984.465	11.403.425.630
Chi phí vật liệu, bao bì	259.224.251	1.314.519.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	507.649.027	51.500.000
Chi phí bằng tiền khác	12.011.786.437	4.574.259.742
Cộng	26.452.644.180	17.343.704.859

4.25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	12.983.137.466	10.198.706.513
Chi phí vật liệu quản lý	87.507.552	27.591.975
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.788.983.500	350.180.327
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.299.274.024	1.147.091.256
Thuế, phí, lệ phí	244.790.656	281.886.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.253.661.289	4.763.674.990
Chi phí bằng tiền khác	2.888.611.093	2.818.655.014
Cộng	22.545.965.580	19.587.786.992

4.26. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	56.342.389	-
Thu nhập từ bán nguyên vật liệu	54.105.428.400	6.857.291.238
Thu nhập khác	173.225.823	380.650.533
Cộng	54.334.996.612	7.237.941.771

4.27. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán nguyên vật liệu	49.493.719.491	6.142.938.721
Các khoản khác	741.573	132.067.424
Cộng	49.494.461.064	6.275.006.145

5178
NG T
NH
ÁN & T
VIỆT N
PHỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.706.935.695	237.022.893.404
Chi phí nhân công	224.620.084.221	36.164.837.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.009.556.075	7.059.622.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.357.075.224	8.149.513.780
Chi phí khác bằng tiền	16.094.119.731	8.545.464.756
Cộng	275.787.770.946	296.942.332.635

4.29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	29.016.265.482	24.876.064.781
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.473.546.113	908.731.747
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(630.680.000)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	29.859.131.595	25.784.796.528
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	5.971.826.319	5.156.959.306
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	5.971.826.319	5.156.959.306

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

4.30. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	155.749.049.260	237.345.838.407

4.31. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	127.876.268.250	166.601.557.874

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**4.32. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu và Công ty chỉ hoạt động ở Việt Nam. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4.33. Thông tin về các bên liên quanDanh sách các bên liên quanMối quan hệ

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	1.264.457.377	1.340.271.538

4.34. Thu nhập Ban kiểm soát

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	105.000.000	90.000.000

4.35. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	439.461.182	372.407.000

Tại ngày 30/06/2020, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ 1 năm trở xuống	1.018.600.000	712.800.000
Trên 1 năm đến 5 năm	976.800.000	994.400.000
Cộng	1.995.400.000	1.707.200.000

4.36. Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro tiền tệ;
 - + Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.848.732.187	51.906.785.057
Phải thu khách hàng và phải thu khác	166.357.059.216	187.904.501.749
Đầu tư ngắn hạn	94.896.797.041	76.904.500.057
Cộng	317.102.588.444	316.715.786.863
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	147.664.877.562	119.792.096.552
Phải trả người bán và phải trả khác	84.085.289.487	81.288.858.326
Chi phí phải trả	5.000.000.000	820.000.000
Cộng	236.750.167.049	201.900.954.878

(Xem tiếp trang sau)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền và tương đương tiền	55.848.732.187	51.906.785.057
Phải thu khách hàng và phải thu khác	166.357.059.216	187.904.501.749
Đầu tư ngắn hạn	94.896.797.041	76.904.500.057
Cộng	317.102.588.444	316.715.786.863

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 4.6 cung cấp những phân tích về phòng phải thu khó đòi.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay VND	Phải trả người bán và phải trả khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	147.664.877.562	84.085.289.487	5.000.000.000	236.750.167.049
Tại ngày 30/06/2020	147.664.877.562	84.085.289.487	5.000.000.000	236.750.167.049
	Vay VND	Phải trả người bán và phải trả khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	119.792.096.552	81.288.858.326	820.000.000	201.900.954.878
Tại ngày 01/01/2020	119.792.096.552	81.288.858.326	820.000.000	201.900.954.878

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

36178
CÔNG TY
TNHH
ĐÁN & T
VIỆT N
PHỐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác	Tiền và tương đương tiền	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2020				
VND	165.156.236.784	54.218.402.471	94.896.797.041	314.271.436.296
Đô la Mỹ	1.200.822.432	1.630.329.716	-	2.831.152.148
Cộng	166.357.059.216	55.848.732.187	94.896.797.041	317.102.588.444
Tại ngày 01/01/2020				
VND	184.632.483.562	46.472.365.486	76.904.500.057	308.009.349.105
Đô la Mỹ	3.272.018.187	5.434.419.571	-	8.706.437.758
Cộng	187.904.501.749	51.906.785.057	76.904.500.057	316.715.786.863

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Các khoản vay	Phải trả thương mại và phải trả khác	Chi phí phải trả	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/6/2020				
VND	132.530.727.562	9.343.429.080	5.000.000.000	146.874.156.642
Đô la Mỹ	15.134.150.000	74.741.860.407	-	89.876.010.407
Cộng	147.664.877.562	84.085.289.487	5.000.000.000	236.750.167.049
Tại ngày 01/01/2020				
VND	91.916.096.552	50.706.075.496	820.000.000	143.442.172.048
Đô la Mỹ	27.876.000.000	30.582.782.830	-	58.458.782.830
Cộng	119.792.096.552	81.288.858.326	820.000.000	201.900.954.878

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Để quản lý rủi ro ngoại tệ, Công ty đã ký các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn.

Phân tích độ nhạy cảm

Một khoản tăng/giảm 10% đối với tỷ giá hối đoái giữa VND và Đô la Mỹ sẽ giảm/ tăng lợi nhuận sau thuế là 6.113.165.093 VND (Kỳ trước: 4.133.309.617 VND).

Các phân tích nêu trên được thực hiện trên cơ sở sau:

- Ước tính của Ban Tổng Giám đốc về thay đổi tỷ giá hối đoái (là 10%) cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 là hợp lý;
- Không xem xét các giao dịch đã được phòng ngừa rủi ro. Công ty dự kiến các biến động về giá trị của các khoản mục được phòng ngừa rủi ro được bù trừ gần như hoàn toàn với các khoản mục để phòng ngừa rủi ro;

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, phân tích độ nhạy cảm như nêu trên không đại diện cho những rủi ro về tỷ giá hối đoái vốn có do những rủi ro vào cuối kỳ không phản ánh rủi ro trong suốt kỳ.

Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Như được nêu trong chính sách rủi ro tài chính của Công ty đã được HĐQT phê duyệt, Công ty chỉ đầu tư các thanh khoản tạm thời nhận rồi vào cổ phiếu và các công cụ tương tự. Công ty bị cầm đầu tư vào các công cụ phái sinh nhằm mục đích đầu cơ.

Vào ngày 30/06/2020, Công ty đang nắm giữ một số cổ phiếu sẵn sàng để bán của các công ty niêm yết tại thị trường chứng khoán TP HCM và Upcom. Do vậy, các khoản đầu tư này vừa chịu rủi ro về tiền tệ vừa chịu những rủi ro về thay đổi giá trị hợp lý.

Phân tích độ nhạy cảm

Các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP HCM và Upcom chịu rủi ro về giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của những tài sản này vào ngày 30/06/2020 tổng cộng là 15.096.505.944 VND. Một khoản tăng/giảm 10% giá trị hợp lý của những tài sản này – là mức tăng/giảm có thể xảy ra vào cuối niên độ kết thúc vào 31/12/2020 theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc – sẽ đưa đến một khoản tăng/giảm về thu nhập khác là 1.509.650.594 VND (Kỳ trước: 1.486.300.080 VND). Số liệu này không phản ánh rủi ro tiền tệ đã được xem xét trong phần phân tích rủi ro ngoại tệ.

4.37. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vào tháng 07/2020, Covid-19 bùng phát trở lại tại Việt Nam nên ảnh hưởng đầy đủ của dịch bệnh vẫn chưa xác định được. Tuy nhiên, khả năng xảy ra mức độ ảnh hưởng tiêu cực của Covid-19 đến doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán tới là tùy thuộc vào thời gian diễn biến của dịch bệnh.



Hoàng Văn Hòa
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng

Nghiêm Minh Tuấn
Người lập